# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013**

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này năm nay VND | Kỳ này năm trước VND | Lũy kế năm nay VND | Lũy kế năm trước VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **31.350.182.839** | **209.357.681.085** | **31.350.182.839** | **209.357.681.085** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ** | | **907.280.545** | **-** | **907.280.545** | **-** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **30.442.902.294** | **209.357.681.085** | **30.442.902.294** | **209.357.681.085** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **24.641.228.472** | **172.836.286.923** | **24.641.228.472** | **172.836.286.923** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **5.801.673.822** | **36.521.394.162** | **5.801.673.822** | **36.521.394.162** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 1.204.104.574 | 1.701.076.096 | 1.204.104.574 | 1.701.076.096 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 14.461.447.023 | 21.873.257.766 | 14.461.447.023 | 21.873.257.766 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *14.461.447.023* | *21.873.257.766* | *14.461.447.023* | 21.873.257.766 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 971.804.636 | 318.400.084 | 971.804.636 | 318.400.084 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 12.912.933.100 | 7.776.081.894 | 12.912.933.100 | 7.776.081.894 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(21.340.406.363)** | **8.254.730.514** | **(21.340.406.363)** | **8.254.730.514** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 442.507.000 | 300.084.094 | 442.507.000 | 300.084.094 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 293.802.000 | 2.363.916.426 | 293.802.000 | 2.363.916.426 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **148.705.000** | **(2.063.832.332)** | **148.705.000** | **(2.063.832.332)** |
| **45** | **14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD** | | **(14.719.737.037)** | **1.997.610.765** | **(14.719.737.037)** | **1.997.610.765** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **(35.911.438.400)** | **8.188.508.947** | **(35.911.438.400)** | **8.188.508.947** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | **26** | 40.849.489 | 2.028.462.380 | 40.849.489 | 2.028.462.380 |
| 52 | 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (2.797.351.196) | (40.881.091) | (2.797.351.196) | (40.881.091) |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(33.154.936.693)** | **6.200.927.658** | **(33.154.936.693)** | **6.200.927.658** |
| 61 | 19 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 44.855.561 | 1.952.638.467 | 44.855.561 | 1.952.638.467 |
| **62** | **20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ** | | **(33.199.792.254)** | **4.248.289.191** | **(33.199.792.254)** | **4.248.289.191** |

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Lệ Hằng | Hoàng Chí Phúc | Bùi Dương Hùng |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16